

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/12/2021.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phù Quốc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Lộc.

2. Bà Lê Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2021/TLST-HN ngày 25 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2021/QĐHPTST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh X, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 213 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố D (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 213 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố D (vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 15/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh X trình bày:

Bà và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số XX, quyền số XX/XXXX ngày XX/XX/XXXX. Sau kết hôn, bà và ông Đ sống hạnh phúc được 17 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình, quan điểm sống không hợp, thường xuyên cãi vã, ông Đ không phụ bà chăm

sóc gia đình và các con. Nay do hạnh phúc hôn nhân không đạt được, bà xin ly hôn với ông Đ.

Về con chung: có 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày XX/XX/XXXX và trẻ Phạm Lê Thanh T, sinh ngày XX/XX/XXXX. Bà yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Phạm Lê Thanh T, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Riêng Phạm Trung H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Phạm Văn Đ: ông Đ không tham gia tố tụng trong vụ án và không có lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà X có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; bà X đã chấp hành đúng quy định pháp luật; ông Đ không tham gia tố tụng trong vụ án.

- Về giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà X vì có cơ sở; do ông Đ không có lời khai nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà X khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Đ. Ông Đ có nơi cư trú tại 213 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố D. Do đó, đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của đương sự:*

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với ông Đ để tham gia phiên hòa giải nhưng ông Đ vẫn cố tình vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và vụ án được đưa ra xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đối với ông Đ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông Đ vẫn cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bà X có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà X theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào lời khai của bà X và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận: bà X và ông Đ có tự nguyện đăng ký kết hôn và có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2018 thì giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và hai bên không còn chung sống từ năm 2018 đến nay.

Xét thấy bà X và ông Đ đã không còn chung sống, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành triệu tập ông Đ để tham gia phiên hòa giải mâu thuẫn gia đình nhưng ông Đ không tham gia phiên hòa giải thể hiện ông Đ không còn tha thiết với cuộc sống chung. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định tình trạng mâu thuẫn giữa bà X và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung đã thực sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của bà X là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

- Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày XX/XX/XXXX và trẻ Phạm Lê Thanh T, sinh ngày XX/XX/XXXX. Bà X yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phạm Lê Thanh T. Xét thấy, hiện nay trẻ T đang sống cùng bà X và đã có môi trường sống, học tập ổn định, do đó việc thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tâm sinh lý của trẻ T. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao trẻ T cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Riêng Phạm Trung H đã thành niên nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Ông Đ được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp giữ nuôi hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của bà X không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà X phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh X:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thanh X được ly hôn với ông Phạm Văn Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyển số 1/2004, ngày 25/5/2004 của Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực).

2. Về nuôi con chung: giao trẻ Phạm Lê Thanh T, sinh ngày XX/XX/XXXX cho bà Lê Thị Thanh X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Phạm Văn Đ được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

Vì lợi ích con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thanh X không yêu cầu ông Phạm Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: không giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Thanh X phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AG/2011/XXXXXX ngày XX tháng XX năm XXXX của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ. Bà Lê Thị Thanh X đã nộp đủ án phí.

6. Quyền kháng cáo:

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cần Giờ;
- THADS huyện Cần Giờ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)
Phù Quốc Tuấn